TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1929 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

Cà Mau, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
DN: C=VN, L="Số 647 – 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2001012298, O=CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU, E=nguyenanh1502222@gmail.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 14:44:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/10/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng Quý 3 năm 2026;
- BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2026;
- Công văn số 1925/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU ★ P.AN XUYÊN - T.CÀ MAU

Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 29/10/2026 13:33:04
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS 2026

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0673/CV-VPHĐQT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1925 /PVCFC-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2026 so với năm 2025

Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Báo cáo tài chính riêng				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.616,98	2.983,03	2.633,95	88,30%
Giá vốn hàng bán	4.333,12	2.241,34	2.091,78	93,33%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	479,01	383,90	95,12	24,78%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	411,48	334,33	77,15	23,08%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.999,58	3.096,35	2.903,23	93,76%
Giá vốn hàng bán	4.642,82	2.331,50	2.311,32	99,13%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	501,42	378,58	122,84	32,45%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	432,31	327,97	104,34	31,81%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 2.903,2 tỷ đồng (tương đương gần 94%) so với cùng kỳ năm trước.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0282/CV-TCKT

- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 2.311 tỷ đồng (tương đương hơn 99%) so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận tăng hơn 104 tỷ đồng (gần 32% so với cùng kỳ), chủ yếu nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh tích cực, góp phần gia tăng doanh thu và lợi nhuận gộp của Tổng Công ty

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của PVCFC về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
P. AN XUYÊN - T. CÀ MAU

Ký bởi: Đinh Như Cường
Ngày ký: 28/10/2026 17:17:35
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS 2026

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0282/CV-TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026



Tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.593.230.189.121**	**13.719.792.292.408**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.199.654.831.728**	**2.417.198.521.785**
1. Tiền	111		3.199.654.831.728	2.216.968.384.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.230.136.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**4.525.581.698.632**	**4.101.126.915.074**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.525.581.698.632	4.101.126.915.074
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**831.826.628.889**	**1.105.617.498.613**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	62.211.369.532	480.616.673.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	451.295.016.531	429.905.977.332
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	361.548.766.287	238.323.370.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**3.897.946.449.671**	**4.392.975.392.998**
1. Hàng tồn kho	141		3.906.661.259.910	4.469.234.727.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.714.810.239)	(76.259.334.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.138.220.580.201**	**1.702.873.963.938**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	51.799.028.138	182.675.146.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		862.046.206.017	499.161.297.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		4.489.476.405	502.202.329
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.12	2.219.885.869.641	1.020.535.318.448
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.487.535.431.217**	**3.269.423.751.946**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.063.660.386.187**	**1.829.324.458.837**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.647.118.334.841	1.403.407.209.906
- Nguyên giá	222		16.465.577.239.647	15.975.928.051.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.818.458.904.806)	(14.572.520.841.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	416.542.051.346	425.917.248.931
- Nguyên giá	228		648.692.385.883	635.432.311.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232.150.334.537)	(209.515.062.580)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**708.878.424.551**	**674.661.931.138**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	708.878.424.551	674.661.931.138
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**634.153.638.000**	**634.153.638.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		634.153.638.000	634.153.638.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**80.842.982.479**	**131.283.723.971**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	80.842.982.479	96.792.114.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.19	-	34.491.609.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**19.080.765.620.338**	**16.989.216.044.354**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.489.063.088.478**	**6.391.240.236.735**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.429.689.568.042**	**5.486.686.252.556**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.685.009.298.232	1.700.363.760.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	689.526.978.839	663.794.582.006
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	806.267.500	732.519.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	201.444.059.460	78.259.421.855
5. Phải trả người lao động	315		394.544.295.271	312.913.963.572
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	709.121.678.053	402.745.972.486
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	45.467.601.708	98.928.368.034
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	2.439.085.852.743	1.939.804.420.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		264.683.536.236	289.143.245.029
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.059.373.520.436**	**904.553.984.179**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	47.341.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.059.373.520.436	857.212.984.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**11.591.702.531.860**	**10.597.975.807.619**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**11.591.702.531.860**	**10.597.975.807.619**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.202.374.129.726	3.545.758.670.465
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.095.328.402.134	1.758.217.137.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		699.417.137.154	621.297.762.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.395.911.264.980	1.136.919.374.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**19.080.765.620.338**	**16.989.216.044.354**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 647-649, Đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**5.616.977.643.355**	**2.983.026.440.128**	**17.065.494.021.149**	**12.001.877.780.954**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	247.363.587.329	105.296.333.516	551.398.002.830	459.219.383.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**5.369.614.056.026**	**2.877.730.106.612**	**16.514.096.018.319**	**11.542.658.397.103**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.333.118.140.893	2.241.339.414.584	12.181.874.980.557	8.843.825.480.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.036.495.915.133**	**636.390.692.028**	**4.332.221.037.762**	**2.698.832.916.394**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	55.640.372.487	123.854.018.454	238.344.295.415	337.796.824.587
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	139.251.140.062	23.480.754.552	201.651.114.726	68.869.351.704
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*33.060.084.464*	*16.856.028.935*	*84.532.154.944*	*48.246.803.390*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	333.281.560.447	254.130.642.273	1.051.708.463.599	768.187.016.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	140.915.513.594	98.230.521.241	854.830.704.972	482.970.849.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**478.688.073.517**	**384.402.792.416**	**2.462.375.049.880**	**1.716.602.522.414**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.307.418.072	1.348.528.992	4.804.247.779	3.113.425.832
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.980.795.533	1.851.640.086	2.966.505.205	2.624.053.377
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**326.622.539**	**(503.111.094)**	**1.837.742.574**	**489.372.455**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**479.014.696.056**	**383.899.681.322**	**2.464.212.792.454**	**1.717.091.894.869**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	67.530.377.249	49.566.730.262	241.002.985.551	171.023.759.126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.19			34.491.609.366	17.502.869.507
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**411.484.318.807**	**334.332.951.060**	**2.188.718.197.537**	**1.528.565.266.236**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**2.464.212.792.454**	**1.717.091.894.869**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	269.752.379.413	216.743.721.568
- Các khoản dự phòng	03	(67.544.524.712)	(12.256.666.590)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.102.052.112	(43.223.024.576)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(227.816.163.031)	(211.863.745.865)
- Chi phí lãi vay	06	84.532.154.944	48.246.803.390
- Các khoản điều chỉnh khác	07	249.634.803.105	95.414.376.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.804.873.494.285**	**1.810.153.359.291**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(1.292.431.864.403)	(1.095.355.602.745)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	562.573.468.039	(1.485.477.438.136)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	338.797.726.121	(712.984.467.373)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12	146.825.249.990	30.535.315.322
- Chi phí lãi vay đã trả	14	(85.435.710.383)	(48.958.714.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(127.139.400.491)	(170.875.962.838)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(211.982.821.797)	(230.861.196.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.136.080.141.361***	***(1.903.824.707.634)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(525.779.599.227)	(316.477.591.551)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.700.000.000.000)	(7.432.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.350.000.000.000	9.882.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(745.200.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.591.516.459	219.653.591.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(722.188.082.768)***	***2.352.430.799.522***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	499.283.432.562	620.891.562.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.343.000.000)	(47.343.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.051.274.129.100)	(1.050.867.207.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(599.333.696.538)***	***(477.318.644.206)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**814.558.362.055**	**(28.712.552.318)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.417.198.521.785**	**1.785.560.179.614**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.102.052.112)	107.037.123.337
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3.199.654.831.728**	**1.863.884.750.633**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2026 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

   Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất, kinh doanh phân bón
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau	51,03	51,03	Sản xuất, kinh doanh bao bì và phân bón

   Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 4 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Quyết định thành lập	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành	Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016	Số 647 – 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển	Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017	Số 647 – 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau	Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024	Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Thương mại & Dịch vụ	Quyết định số 827/QĐ-PVCFC ngày 13 tháng 4 năm 2026	Số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024	Số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện tại Campuchia	Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024	Thành phố Phnom Penh, Campuchia

7. Số lượng người lao động tại tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.263 người.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi và không bị hạn chế sử dụng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học;

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí quảng cáo, phát triển thị trưởng, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

- Khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán;

- Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận;

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

14. Nguyên tác ghi nhận chi phí phải trả;

- Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ;

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả;

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính;

- Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (nếu có).
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    + Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    + Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
    + Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
    + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2.198.804.722	3.183.544.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.197.456.027.006	2.213.784.840.713
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*2.052.294.899.060*	*1.149.288.326.994*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*922.049.270.017*	*173.173.303.135*
- Ngân hàng khác	*223.111.857.929*	*891.323.210.584*
Tương đương tiền	-	200.230.136.986
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	*200.000.000.000*
- Lãi dự thu tương đương tiền	-	*230.136.986*
	3.199.654.831.728	**2.417.198.521.785**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	***4.525.581.698.632***	***4.525.581.698.632***	***-***	***4.101.126.915.074***	***4.101.126.915.074***	***-***
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.432.000.000.000	4.432.000.000.000	-	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*850.000.000.000*	*850.000.000.000*	-	*1.200.000.000.000*	*1.200.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*650.000.000.000*	*650.000.000.000*	-	*800.000.000.000*	*800.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	-
+ Ngân hàng khác	*1.082.000.000.000*	*1.082.000.000.000*	-	*1.632.000.000.000*	*1.632.000.000.000*	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	93.581.698.632	93.581.698.632	-	19.126.915.074	19.126.915.074	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***634.153.638.000***	***642.717.392.000***	***-***	***634.153.638.000***	***644.186.892.200***	***-***
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (i)	*613.327.388.000*	*613.327.388.000*	-	*613.327.388.000*	*613.327.388.000*	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (ii)	*20.826.250.000*	*24.001.836.600*	-	*20.826.250.000*	*30.859.504.200*	-

(i) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF"), do KVF chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của KVF.

(ii) Theo Quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lí của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lí của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán (mã chứng khoán: PBP) và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	30/09/2026	30/09/2025
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 3, 4, 12

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***1.711.369.532***	***-***	***476.623.019.803***	***-***
Các khách hàng khác	1.711.369.532	-	476.623.019.803	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***60.500.000.000***	***-***	***3.993.653.976***	***-***
Công ty con	**60.500.000.000**	**-**	**3.869.930.229**	**-**
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-		3.866.617.209	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	60.500.000.000	-	3.313.020	-
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**-**	**-**	**123.723.747**	**-**
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	-	123.723.747	-
	62.211.369.532	**-**	**480.616.673.779**	**-**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***347.564.465.928***	-	***400.876.408.613***	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	45.432.500.000	-	38.189.957.714	
Các nhà cung cấp khác	302.131.965.928	-	362.686.450.899	-
b)Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	***103.730.550.603***	-	***29.029.568.719***	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	**2.366.760.000**	-	**594.642.048**	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.366.760.000	-	594.642.048	-
Công ty con	**101.363.790.603**	-	**24.296.075.251**	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	101.363.790.603	-	24.296.075.251	-
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	-	-	**4.138.851.420**	-
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	-	4.138.851.420	-
	451.295.016.531	-	**429.905.977.332**	-

5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	***361.548.766.287***	***(43.228.523.461)***	***238.323.370.963***	***(43.228.523.461)***
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	260.989.617.479	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu (ii)	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	-	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.036.621.473	-	8.379.358.061	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	5.605.112.500	-
Ký cược, ký quỹ	9.840.215.780	-	1.662.605.000	-
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	27.164.929.679	-	-	-
Phải thu khác	3.288.858.415	-	2.779.340.439	-
b) Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	361.548.766.287	**(43.228.523.461)**	**238.323.370.963**	**(43.228.523.461)**

(i) Phản ánh phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến khoản quyết toán giá khí chính thức năm 2018 theo Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và các hóa đơn điều chỉnh của Tập đoàn.

(ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Tổng Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế tỉnh Cà Mau và Tổng Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ số dư khoản thuế nhà thầu này.

(iii) Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty đang thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh thử nghiệm số 524/2026/HĐHTTN-TMDV/PVCFC/-BMGF ký ngày 03/06/2026 với Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm với thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	207.567.360.000	-	2.482.436.506	-
Nguyên liệu, vật liệu	695.661.269.608	-	637.571.346.700	-
Công cụ, dụng cụ	21.810.776.221	-	20.884.897.612	-
Sản phẩm	1.819.085.005.884	(6.985.096.953)	1.989.948.703.028	(41.039.560.498)
Hàng hoá	1.162.536.848.197	(1.729.713.286)	1.818.347.344.103	(35.219.774.453)
	3.906.661.259.910	**(8.714.810.239)**	**4.469.234.727.949**	**(76.259.334.951)**

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 67.544.524.712 VND do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	247.069.787.009	215.652.904.919
Dự án sản xuất khí công nghiệp tại nhà máy Đạm	157.981.485.313	59.948.962.301
Lắp đặt bổ sung thiết bị HTS và LTS	152.410.282.855	-
Dự án Trung tâm nghiên cứu công nghệ cao Thạnh Hóa	65.692.115.540	53.947.222.000
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.567.676.852	83.344.950.762
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn Nhà máy Đạm Cà Mau	-	125.505.126.061
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại nhà máy Đạm	-	61.013.875.579
Các công trình khác	82.157.076.982	75.248.889.516
	708.878.424.551	**674.661.931.138**

8.TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	**4.089.410.097.401**	**11.480.043.735.861**	**112.756.047.449**	**234.899.681.506**	**58.818.489.678**	**15.975.928.051.895**
Mua trong năm	6.577.441.489	10.917.321.373	17.887.437.294	30.168.076.813	-	65.550.276.969
Đầu tư XDCB hoàn thành	309.398.277.783	112.784.780.411	545.448.400	1.370.404.189	-	424.098.910.783
Tại ngày 30/09/2026	**4.405.385.816.673**	**11.603.745.837.645**	**131.188.933.143**	**266.438.162.508**	**58.818.489.678**	**16.465.577.239.647**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	**3.455.094.266.245**	**10.841.085.001.833**	**69.494.513.910**	**148.028.570.323**	**58.818.489.678**	**14.572.520.841.989**
Khấu hao trong năm	90.447.980.630	115.138.125.927	8.664.109.969	31.687.846.291	-	245.938.062.817
Tại ngày 30/09/2026	**3.545.542.246.875**	**10.956.223.127.760**	**78.158.623.879**	**179.716.416.614**	**58.818.489.678**	**14.818.458.904.806**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**634.315.831.156**	**638.958.734.028**	**43.261.533.539**	**86.871.111.183**	**-**	**1.403.407.209.906**
Tại ngày 30/09/2026	**859.843.569.798**	**647.522.709.885**	**53.030.309.264**	**86.721.745.894**	**-**	**1.647.118.334.841**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 13.656.090.245.560 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	**401.256.035.425**	**14.609.100.000**	**219.567.176.086**	**635.432.311.511**
Mua trong năm	-	-	8.920.391.826	8.920.391.826
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.339.682.546	4.339.682.546
Tại ngày 30/09/2026	**401.256.035.425**	**14.609.100.000**	**232.827.250.458**	**648.692.385.883**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	**16.459.767.022**	**14.609.100.000**	**178.446.195.558**	**209.515.062.580**
Khấu hao trong năm	2.875.398.397	-	19.759.873.560	22.635.271.957
Tại ngày 30/09/2026	**19.335.165.419**	**14.609.100.000**	**198.206.069.118**	**232.150.334.537**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	**384.796.268.403**	**-**	**41.120.980.528**	**425.917.248.931**
Tại ngày 30/09/2026	**381.920.870.006**	**-**	**34.621.181.340**	**416.542.051.346**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 173-179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	303.561.149.858
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, diện tích 103.000 m2	75.500.000.000
	379.061.149.858

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 167.168.437.175 VND.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***51.799.028.138***	***182.675.146.002***
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	10.366.525.982	32.029.714.770
Chi phí bảo hiểm	12.685.257.737	23.014.147.106
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.976.465.146	15.038.713.064
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	8.296.788.959	5.543.642.197
Giá trị tiềm năng phát triển	-	102.883.946.711
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.473.990.314	4.164.982.154
b) Dài hạn	***80.842.982.479***	***96.792.114.605***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.949.904.754	65.429.649.251
Chi phí thuê đất	13.773.061.572	14.692.532.766
Chi phí sửa chữa tài sản	19.701.607.060	16.162.171.869
Chi phí trả trước dài hạn khác	418.409.093	507.760.719
	132.642.010.617	**279.467.260.607**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Vay ngắn hạn	**1.876.680.420.181**	**7.762.359.561.653**	**7.263.076.129.091**	**2.375.963.852.743**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	*1.716.453.229.517*	*5.232.912.171.488*	*5.133.100.017.449*	*1.816.265.383.556*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7	*160.227.190.664*	*667.873.106.641*	*613.775.622.918*	*214.324.674.387*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	*438.954.000.975*	*438.954.000.975*	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	*549.208.737.458*	*422.943.610.506*	*126.265.126.952*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	*873.411.545.091*	*654.302.877.243*	*219.108.667.848*
Vay dài hạn đến hạn trả	**63.124.000.000**	**47.341.000.000**	**47.343.000.000**	**63.122.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	*63.124.000.000*	*47.341.000.000*	*47.343.000.000*	*63.122.000.000*
	1.939.804.420.181	**7.809.700.561.653**	**7.310.419.129.091**	**2.439.085.852.743**

Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng để thanh toán tiền khí cho Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và tiền điện cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP,.... Lãi suất của các khoản vay cho 6 tháng đầu năm 2026 là từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	110.465.000.000	-	47.343.000.000	63.122.000.000
	110.465.000.000	**-**	**47.343.000.000**	**63.122.000.000**

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	63.122.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-

Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

12. TÀI SẢN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa để bảo đảm cho các khoản vay	2.219.885.869.641	1.020.535.318.448
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.787.318.869.641*	*1.020.535.318.448*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*432.567.000.000*	-
Tài sản dài hạn khác	-	-
	2.219.885.869.641	**1.020.535.318.448**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	941.841.282.508	707.947.803.791
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	88.184.421.948	62.605.319.982
Phải trả cho các đối tượng khác	654.983.593.776	929.810.636.620
	1.685.009.298.232	**1.700.363.760.393**

	30/09/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	**1.014.971.506.343**	**779.891.736.408**
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	941.841.282.508	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	50.269.976.742	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	18.899.579.609	25.832.398.120
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	-	2.127.052.104
Viện Dầu khí Việt Nam	3.227.367.484	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	733.300.000	99.000.000
Công ty con	**46.881.409.582**	**30.893.525.157**
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	46.881.409.582	30.893.525.157
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**5.768.765.263**	**24.168.960.948**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	14.444.069.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	4.741.960.971	8.072.460.204
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	944.756.692	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	82.047.600	138.122.280
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	460.033.560
	1.067.621.681.188	**834.954.222.513**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	163.831.949.429	126.155.803.679
Ye tak Group Ltd	110.828.614.244	142.724.651.358
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	71.566.673.941	31.739.219.095
Các khách hàng khác	343.299.741.225	363.174.907.874
	689.526.978.839	**663.794.582.006**

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	806.267.500	732.519.000
	806.267.500	**732.519.000**

Theo Nghị quyết số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2025 bằng tiền.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
a) Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.074	493.133.034.659	493.132.219.845	888.888	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.791.503.054	241.002.985.551	-	127.139.400.491	186.655.088.114
Thuế thu nhập cá nhân	5.238.841.527	104.775.376.917	-	95.372.178.548	14.642.039.896
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.189.945.610	-	2.272.017.360	146.931.450
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	2.307.656.549	-	2.307.656.549	-
	78.259.421.855	**843.408.999.286**	**493.132.219.845**	**227.092.141.836**	**201.444.059.460**
b) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	89.930.060.437	-	91.324.679.262	1.394.618.825
Thuế xuất khẩu	-	285.394.238.789	-	286.662.800.177	1.268.561.388
Thuế nhập khẩu	-	8.330.993.337	-	9.622.964.756	1.291.971.419
Thuế nhà thầu	-	1.143.955.824	-	1.176.078.268	32.122.444
Thuế đất	397.346.605	3.035.304.869	-	3.035.304.869	397.346.605
	502.202.329	**387.834.553.256**	**-**	**391.821.827.332**	**4.489.476.405**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Chiết khấu thương mại	365.696.605.492	296.252.236.339
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	129.038.297.092	80.615.985.144
Chi phí truyền thông quảng cáo	162.672.317.672	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	-	3.475.363.200
Chi phí an sinh xã hội	35.579.536.557	-
Lãi vay phải trả	2.061.934.916	2.965.490.355
Các khoản trích trước khác	14.072.986.324	19.436.897.448
	709.121.678.053	**402.745.972.486**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí an sinh xã hội	10.272.000.000	43.222.000.000
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	2.907.468.621	14.115.845.754
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.482.579.381	8.620.027.487
Phải trả ngắn hạn khác	13.604.132.815	21.769.073.902
	45.467.601.708	**98.928.368.034**

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	34.491.609.366
	-	**34.491.609.366**

	30/09/2026	01/01/2026
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.491.609.366	-
	34.491.655.661	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**5.294.000.000.000**	**2.957.814.940.116**	**1.697.660.452.876**	**9.949.475.392.992**
Lãi trong kỳ	-	-	1.528.565.266.236	1.528.565.266.236
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025	-	-	(70.865.998.200)	(70.865.998.200)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025	-	458.569.579.871	(458.569.579.871)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2024	-	-	(17.562.690.000)	(17.562.690.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/09/2025	**5.294.000.000.000**	**3.416.384.519.987**	**1.620.427.451.041**	**10.330.811.971.028**
Số dư ngày 01/01/2026	**5.294.000.000.000**	**3.545.758.670.465**	**1.758.217.137.154**	**10.597.975.807.619**
Lãi trong kỳ	-	-	2.188.718.197.537	2.188.718.197.537
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2026	-	-	(136.191.473.296)	(136.191.473.296)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2026	-	656.615.459.261	(656.615.459.261)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/09/2026	**5.294.000.000.000**	**4.202.374.129.726**	**2.095.328.402.134**	**11.591.702.531.860**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21.CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
USD	184.353.181	71.587.163
EUR	1.280	1.280

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KNH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu thành phẩm Urê	9.443.791.753.239	6.256.892.685.011
- Bán trong nước	*4.154.904.014.886*	*3.324.242.661.588*
- Xuất khẩu	*5.288.887.738.353*	*2.932.650.023.423*
Doanh thu thành phẩm NPK	2.379.022.784.814	1.931.349.295.954
- Bán trong nước	*2.209.693.225.586*	*1.878.468.652.096*
- Xuất khẩu	*169.329.559.228*	*52.880.643.858*
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	4.525.234.357.736	3.047.321.450.255
- Bán trong nước	*3.200.207.228.164*	*2.452.904.275.182*
- Xuất khẩu	*1.325.027.129.572*	*594.417.175.073*
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	713.167.168.705	765.377.566.244
- Bán trong nước	*660.299.726.050*	*668.776.005.037*
- Xuất khẩu	*52.867.442.655*	*96.601.561.207*
Doanh thu thành phẩm CO2	1.388.047.978	-
Doanh thu dịch vụ	2.889.908.677	936.783.490
	17.065.494.021.149	**12.001.877.780.954**

b) Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty con	**167.531.735.079**	**351.621.393.500**
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	130.639.911.120	340.006.243.500
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	36.891.823.959	11.615.150.000
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**384.287.935**	**384.225.447**
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	384.287.935	384.225.447
	167.916.023.014	**352.005.618.947**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chiết khấu thương mại	551.398.002.830	459.219.383.851
	551.398.002.830	**459.219.383.851**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn thành phẩm Urê	5.533.429.405.334	3.962.334.852.601
Giá vốn thành phẩm NPK	1.952.960.060.791	1.516.139.472.773
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	4.235.144.559.151	2.866.243.660.623
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	457.095.315.123	499.107.494.712
Giá vốn thành phẩm CO2	3.245.640.158	-
	12.181.874.980.557	**8.843.825.480.709**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi	227.816.163.031	231.193.245.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.528.132.384	106.603.578.722
	238.344.295.415	**337.796.824.587**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi vay	84.532.154.944	48.246.803.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.013.445.182	20.622.548.314
Chiết khấu thanh toán	71.105.514.600	-
	201.651.114.726	**68.869.351.704**

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	3.219.766.065	1.894.153.798
Phạt vi phạm hợp đồng	171.329.716	345.977.535
Thu nhập khác	1.413.151.998	873.294.499
	4.804.247.779	**3.113.425.832**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thưởng tàu	2.404.907.039	1.636.265.609
Chi phí khác	561.598.166	987.787.768
	2.966.505.205	**2.624.053.377**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	98.788.059.689	58.282.835.722
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	433.075.969.249	304.649.151.690
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, truyền thông	297.577.144.679	244.128.863.453
Chi phí an sinh xã hội	83.151.841.863	60.139.500.003
Chi phí hoa hồng bán hàng	12.454.580.403	11.165.505.270
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	18.373.676.202	11.012.905.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	35.063.428.494	31.331.038.895
Các khoản chi phí bán hàng khác	73.223.763.020	47.477.216.694
	1.051.708.463.599	**768.187.016.886**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên quản lý	276.865.276.221	165.096.114.193
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	31.125.129.264	26.618.382.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.983.326.188	58.352.025.128
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	53.811.313.858
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	98.338.223.483	83.678.638.068
	854.830.704.972	**482.970.849.977**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.032.570.591.425	5.365.285.144.865
Chi phí mua hàng hóa	4.235.144.559.151	2.866.243.660.623
Chi phí nhân công	792.983.835.220	552.431.051.498
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	258.612.615.495	216.028.371.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.472.718.466	574.844.961.730
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	53.811.313.858
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí khác bằng tiền	636.111.079.555	370.924.466.547
	14.088.414.149.128	**10.094.983.347.572**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	240.538.930.577	165.380.272.297
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	464.054.974	5.643.486.829
	241.002.985.551	**171.023.759.126**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận trước thuế	**2.464.212.792.454**	**1.717.091.894.869**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong năm nay	(296.252.236.339)	(263.964.536.700)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	41.048.958.790	28.574.928.562
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.209.009.514.905**	**1.481.702.286.731**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	196.379.790.872	172.100.436.243
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	2.012.629.724.033	1.309.601.850.488
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**240.538.930.577**	**165.380.272.297**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau (MBV) bị hạn chế giao dịch. Khoản tiền gửi này được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau. Theo công văn số 1024/PVCFC-TCKT ngày 12 tháng 06 năm 2026, PVCFC đã báo cáo và thống nhất với Petrovietnam về lộ trình chi trả số tiền tại MBV và sẽ làm việc với MBV để thực hiện các thủ tục tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty bị phong tỏa các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng do các khoản vay như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.787.318.869.641	1.020.535.318.448
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	432.567.000.000	-
	2.219.885.869.641	**1.020.535.318.448**

Số tiền đi vay thực thu và thực trả gốc vay trong kỳ

Theo quy định của VAS 24 và Thông tư 99/2025/TT-BTC về báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các khoản thu/trả nợ gốc vay phát sinh từ các hợp đồng tín dụng có thời hạn không quá 3 tháng phải được trình bày trên cơ sở giá trị thuần trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Tổng số tiền đi vay thực thu trong kỳ là 7.762.359.561.653 VND và tổng số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là 7.263.076.129.091 VND. Trong đó, số tiền thu/trả nợ gốc vay có thời hạn không qua 3 tháng đã cấn trừ là 4.887.112.276.348 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	***4.660.381.205.512***	***3.445.563.788.903***
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.293.485.854	3.109.387.180.368
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	242.396.797.827	228.017.864.799
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	136.412.379.120	104.077.272.899
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.258.070.242.711	3.421.195.837
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.208.300.000	660.275.000
b) Công ty con	***469.235.130.379***	***301.654.607.349***
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	226.595.725.437	220.613.043.354
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	242.639.404.942	81.041.563.995
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	***20.345.924.019***	***24.368.455.681***
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	14.687.901.751	13.270.751.073
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.167.304.037	4.007.542.019
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	5.098.421.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	518.203.000	1.121.858.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	639.172.350	361.093.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	508.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	321.120.659	789.789
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	12.222.222	-
	5.149.962.259.910	**3.771.586.851.933**

Phải thu ngắn hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	260.989.617.479	163.556.657.130
	260.989.617.479	**163.556.657.130**

Phải trả ngắn hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	**1.064.065.018**

3. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Văn Tiến Thanh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	5.373.711.521	1.824.286.636
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026).	4.654.367.084	1.489.269.079
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	4.257.277.082	1.824.286.636
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	4.373.024.088	1.477.416.304
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	4.038.104.943	1.259.404.955
Bạch Đức Long	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	842.215.576	-
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	3.426.631.544	1.476.416.304
Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	851.644.147	-
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	645.217.392	156.523.810
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	304.954.546	395.000.000
Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc	4.346.024.081	1.474.416.304
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	3.287.141.919	300.421.900
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	4.297.555.581	1.474.416.304
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	4.346.024.081	1.474.416.304
Đinh Như Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	4.023.745.469	1.362.502.586
Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2026)	381.669.079	-
Tống Việt Thống	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	3.102.721.533	246.865.292
Phạm Minh Vĩ	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	801.908.886	-
Đinh Nhật Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	669.646.113	-
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	2.474.133.850	1.087.804.406
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	66.000.000	71.000.000
		56.563.718.513	**17.394.446.820**

4. Các khoản cam kết

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lương Quốc gia Việt Nam) và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m3 khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức

năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 5 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng.

Theo Sửa đổi bổ sung số 11 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (nay là Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí – Công ty Cổ phần) thay thế cho Tập đoàn trở thành Bên bán của Hợp đồng và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chấp thuận kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn theo các quy định của hợp đồng.

5. Công nợ tiềm tàng

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

6. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Tổng Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 6.836,11 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 40,06% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

7. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

8. Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường